



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

0112
CÔNG
TN
KIỂM
ELC
VIỆT
H PH

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
Ông Phan Minh Sơn	Thành viên
Ông Anoop Saxena	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Philip Garden	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Thi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Murugavel Shanmugam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
Ông Trần Đức Giang	Thành viên
Ông Hà Triệu Cường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
Ông Tống Nguyên Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

 Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hậu Cường

Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2026



Số: 0490 /VN1A-HN BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 02 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.609.599.773	273.487.388.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.634.083.439	11.872.898.650
1. Tiền	111		2.634.083.439	8.872.898.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	132.491.645.119	117.261.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.491.645.119	117.261.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.891.138.375	11.894.320.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.390.614.086	12.060.633.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		833.875.759	1.256.455.310
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.409.575.153	9.096.707.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.742.926.623)	(10.519.475.923)
IV. Hàng tồn kho	140	10	120.045.738.293	114.111.350.032
1. Hàng tồn kho	141		138.496.318.390	132.105.961.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.450.580.097)	(17.994.611.447)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.546.994.547	18.347.820.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	373.943.300	174.768.882
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	18.173.051.247	18.173.051.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.624.582.945	96.895.552.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.800.000	96.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	96.800.000	96.800.000
II. Tài sản cố định	220		50.730.604.410	69.124.890.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	37.727.404.410	56.121.690.836
- Nguyên giá	222		724.142.551.721	738.570.522.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(686.415.147.311)	(682.448.831.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
III. Tài sản dài hạn khác	260		26.797.178.535	27.673.862.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	26.797.178.535	27.673.862.077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		365.234.182.718	370.382.941.880

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.215.038.808	23.014.927.570
I. Nợ ngắn hạn	310		22.975.038.808	23.014.927.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.642.256.047	1.564.722.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.714.673.249	2.570.253.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.811.235.996	12.777.983.152
4. Phải trả người lao động	314		2.653.228.427	2.875.853.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	752.722.798	115.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	708.248.625	847.880.620
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.688.451.572	2.256.812.292
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.222.094	6.422.094
II. Nợ dài hạn	330		240.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		240.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.019.143.910	347.368.014.310
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	342.019.143.910	347.368.014.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
4. (Lỗ) lũy kế	421		(471.474.358.369)	(466.125.487.969)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(466.125.487.969)	(457.691.873.439)
- (Lỗ) năm nay	421b		(5.348.870.400)	(8.433.614.530)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		365.234.182.718	370.382.941.880



Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	131.329.664.477		121.606.388.968	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	10.129.647.066		9.364.466.318	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		121.200.017.411		112.241.922.650	
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	79.500.267.952		74.919.500.988	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.699.749.459		37.322.421.662	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.067.007.967		5.565.915.312	
7. Chi phí tài chính	22		229.120		-	
8. Chi phí bán hàng	25	27	31.754.548.940		28.660.239.924	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.820.204.082		22.981.070.160	
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(6.808.224.716)		(8.752.973.110)	
11. Thu nhập khác	31		1.460.225.956		1.815.924.577	
12. Chi phí khác	32		871.640		1.496.565.997	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.459.354.316		319.358.580	
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.348.870.400)		(8.433.614.530)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-		-	
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(5.348.870.400)		(8.433.614.530)	
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(267)		(422)	


 Đỗ Thành Luân
 Người lập/Kế toán trưởng




 Trần Hậu Cường
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(5.348.870.400)	(8.433.614.530)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.489.253.597	18.984.070.486
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03	1.111.058.630	(995.191.026)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.534.478	(137.068.943)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.320.728.541)	(5.280.316.841)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.002.247.764	4.137.879.146
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.698.544.443)	20.299.019.340
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.390.356.911)	(14.334.151.610)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(291.933.164)	2.626.710.736
Thay đổi chi phí trả trước	12	677.509.124	1.851.943.096
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.703.277.630)	14.581.400.708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(317.848.000)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.654.955.868	488.991.389
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.209.498.299)	(142.791.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.066.000.000	122.310.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.354.934.206	6.474.847.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.451.456.225)	(13.517.161.211)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(9.154.733.855)	1.064.239.497
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.872.898.650	10.671.503.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(84.081.356)	137.155.673
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.634.083.439	11.872.898.650



Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 12 năm 2006. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 3 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (nắm giữ 54,29% cổ phần).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là HNR.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 168 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 164 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội có trụ sở chính tại số 94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Bắc Ninh - Nhà máy Rượu Hà Nội	Bắc Ninh	Sản xuất các loại đồ uống có cồn
2.	Địa điểm kinh doanh Cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Bắc Ninh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
3.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
5.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong thời gian 3 năm và quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền đã trả một lần sử dụng hạ tầng liên quan đến lô đất tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

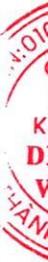
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm/kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0112
ÔN
TN
EM
LO
ỆT
PH

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.634.083.439	8.872.898.650
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	2.634.083.439	11.872.898.650

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	132.491.645.119	132.491.645.119	117.261.000.000	117.261.000.000
	132.491.645.119	132.491.645.119	117.261.000.000	117.261.000.000

(i) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 4,6 - 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,3 - 5,9%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Cát Linh	2.275.377.035	2.170.664.336
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty TNHH Đại Việt	1.187.628.415	1.262.246.385
Công ty Cổ phần và Dịch vụ Tổng hợp Đức Thành	1.310.491.079	1.259.737.219
Các khách hàng khác	7.500.705.058	5.251.572.944
	14.390.614.086	12.060.633.383

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	85.615.786	-
--	------------	---

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trường Quang II (i)	6.402.416.280	6.402.416.280
Lãi dự thu	2.049.031.273	1.541.536.509
Phải thu khác	958.127.600	1.152.754.597
	9.409.575.153	9.096.707.386
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	96.800.000	96.800.000
	96.800.000	96.800.000

- (i) Phản ánh phải thu khác liên quan đến dự án nồi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II (“Trường Quang II”) đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (“Nam Việt”) vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng trích lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
Doanh nghiệp Tư nhân Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sâm Đại Việt	223.450.700	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ăn uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474	-
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CCL Label Thái Lan	316.928.700	-	316.928.700	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500	-
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280	-
Phải thu các nhà thầu liên quan đến Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong	929.840.794	-	929.840.794	-
	10.742.926.623	-	10.519.475.923	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	81.257.555.437	(12.536.692.643)	71.270.480.187	(12.786.149.685)
Công cụ, dụng cụ	4.921.033.124	(3.149.719.592)	4.758.756.877	(3.224.627.306)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.960.554.820	(128.484.306)	18.113.933.205	(54.616.920)
Thành phẩm	29.294.774.014	(2.635.683.556)	37.955.075.111	(1.929.217.536)
Hàng gửi bán	62.400.995	-	7.716.099	-
	138.496.318.390	(18.450.580.097)	132.105.961.479	(17.994.611.447)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do một số nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	111.502.500	139.185.551
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	262.440.800	35.583.331
	373.943.300	174.768.882
b. Dài hạn		
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (i)	26.451.559.075	27.363.681.799
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	15.856.266	205.868.778
Chi phí trả trước dài hạn khác	329.763.194	104.311.500
	26.797.178.535	27.673.862.077

- (i) Phản ánh tiền phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 08 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị quản lý		Phương tiện vận tải		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	195.973.614.610	508.509.109.605	17.203.173.347	16.884.624.555	738.570.522.117					
Tăng trong năm	-	308.000.000	85.000.000	-	393.000.000					
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.182.456.870)	(1.487.215.344)	(2.151.298.182)	(14.820.970.396)					
Số dư cuối năm	195.973.614.610	497.634.652.735	15.800.958.003	14.733.326.373	724.142.551.721					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	174.716.738.133	474.381.778.892	17.040.073.350	16.310.240.906	682.448.831.281					
Khấu hao trong năm	3.241.466.400	14.863.752.980	96.490.325	287.543.892	18.489.253.597					
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.171.263.798)	(1.487.215.344)	(1.864.458.425)	(14.522.937.567)					
Số dư cuối năm	177.958.204.533	478.074.268.074	15.649.348.331	14.733.326.373	686.415.147.311					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	21.256.876.477	34.127.330.713	163.099.997	574.383.649	56.121.690.836					
Tại ngày cuối năm	18.015.410.077	19.560.384.661	151.609.672	-	37.727.404.410					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 357.065.769.979 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 335.934.548.716 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Số dư cuối năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	601.879.600	601.879.600
Số dư cuối năm	-	601.879.600	601.879.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>13.003.200.000</u>	-	<u>13.003.200.000</u>
Tại ngày cuối năm	<u>13.003.200.000</u>	-	<u>13.003.200.000</u>

(i) Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Thành phố Đà Nẵng do Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Phường Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 601.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 601.879.600 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.796.248.224	1.796.248.224	-	-
Công ty PE Labeller S.P.A	387.605.520	387.605.520	316.071.042	316.071.042
Các đối tượng khác	1.458.402.303	1.458.402.303	1.248.651.261	1.248.651.261
	<u>3.642.256.047</u>	<u>3.642.256.047</u>	<u>1.564.722.303</u>	<u>1.564.722.303</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>1.796.248.224</u>	<u>1.796.248.224</u>	-	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dược Lâm Đồng (LADOPHAR)	388.555.200	-
Hanwolbiz Co., Ltd	189.004.320	-
Các đối tượng khác	1.137.113.729	2.570.253.730
	<u>1.714.673.249</u>	<u>2.570.253.730</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	18.173.051.247	-	-	18.173.051.247
	18.173.051.247	-	-	18.173.051.247
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.552.034.582	14.009.819.713	14.382.326.521	1.179.527.774
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	622.012.088	622.012.088	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.623.420.692	63.917.627.584	65.294.104.108	6.246.944.168
Thuế xuất, nhập khẩu	-	511.868.373	511.868.373	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.046.624	391.376.809	364.450.553	40.972.880
Thuế tài nguyên	5.280.000	105.961.600	111.241.600	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất (ii)	2.090.763.483	4.921.345.688	5.160.755.768	1.851.353.403
Thuế và các khoản phải nộp khác (iii)	1.492.437.771	8.000.000	8.000.000	1.492.437.771
	12.777.983.152	84.488.011.855	86.454.759.011	10.811.235.996

(i) Số dư thuế TNDN phải thu cuối năm bao gồm:

- Số tiền 17.718.536.022 đồng phản ánh khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015 của Công ty trên cơ sở xác định lại các ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Quyết định số 31755 ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (đầu năm: 17.718.536.022 đồng).
- Số tiền 454.515.225 đồng thuế TNDN nộp thừa trong năm 2015 và 2016 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (đầu năm: 454.515.225 đồng).

(ii) Số dư tiền thuê đất, thuế nhà đất phải trả cuối kỳ bao gồm:

- Số tiền 239.410.080 VND là tiền thuê đất đã nộp thừa nghĩa vụ trong năm 2025.
- Khoản phải trả theo Thông báo số 969/TB-TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Phường Hai Bà Trưng - Thuế cơ sở 3, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với cục Thuế này, Công ty bị truy thu thêm số tiền 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng cho giai đoạn 1996-2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị khoản tiền truy thu còn phải nộp là 2.090.763.483 đồng.

(iii) Số dư Thuế và các khoản phải nộp khác cuối năm thể hiện nghĩa vụ thuế là khoản tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất với số tiền 1.492.437.771 đồng tại 94 Lò Đúc theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Phường Hai Bà Trưng - Thuế cơ sở 3. Công ty chưa tiến hành nộp khoản tiền phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế về căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí bán hàng	400.169.523	115.000.000
Trích trước chi phí tái chế bao bì	304.618.809	-
Trích trước chi phí khác	47.934.466	-
	752.722.798	115.000.000

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký cược, ký quỹ	469.556.437	625.456.883
Kinh phí công đoàn	87.845.973	122.011.161
Khác	150.846.215	100.412.576
	708.248.625	847.880.620

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng chi phí thuê đất (i)	2.688.451.572	2.256.812.292
	2.688.451.572	2.256.812.292

- (i) Phản ánh giá trị ước tính chi phí thuê đất đối với lô đất có diện tích 225,8 m² tại địa chỉ 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh ("lô đất") mà Công ty bắt đầu sử dụng từ năm 1997. Công ty đánh giá rằng Công ty có thể sẽ phải thanh toán tiền thuê đất cho lô đất này theo quy định tại Khoản 3, Điều 32, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh chi phí dự phòng chi phí thuê lô đất này cho giai đoạn từ thời điểm Nghị định 46/2014/NĐ-CP có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số dư đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(457.691.873.439)	355.801.628.840
Lỗ trong năm	-	-	-	(8.433.614.530)	(8.433.614.530)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(466.125.487.969)	347.368.014.310
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Số dư đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(466.125.487.969)	347.368.014.310
Lỗ trong năm	-	-	-	(5.348.870.400)	(5.348.870.400)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(471.474.358.369)	342.019.143.910

Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte., Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng phát hành	20.000.000	100	20.000.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	60.412,78	161.444,13

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm rượu	120.472.634.293	112.253.035.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.370.404.556	8.011.376.203
Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	1.486.625.628	1.341.976.772
	131.329.664.477	121.606.388.968
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	370.234.662	371.338.817
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.843.351.837	9.364.466.318
Hàng bán bị trả lại	286.295.229	-
	10.129.647.066	9.364.466.318

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm rượu và cung cấp dịch vụ	78.579.265.017	75.807.034.011
Giá vốn sản phẩm khác và phế liệu	465.034.285	377.737.383
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	455.968.650	(1.265.270.406)
	79.500.267.952	74.919.500.988

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.968.546.019	28.692.515.420
Chi phí nhân công	38.943.149.587	35.768.111.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.489.253.597	18.984.070.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.436.120.999	6.871.783.294
Chi phí khác bằng tiền	29.022.987.536	29.391.253.175
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	455.968.650	(1.265.270.406)
	130.316.026.388	118.442.463.392

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.052.694.376	5.407.458.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.313.591	158.456.430
	6.067.007.967	5.565.915.312

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.968.253.811	8.635.128.094
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	73.082.000	64.700.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.192.378	756.023.986
Thuế, phí, lệ phí	5.433.563.848	8.111.373.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.963.822	1.466.951.400
Chi phí bằng tiền khác	5.281.148.223	3.946.892.792
	22.820.204.082	22.981.070.160
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	19.683.966.882	17.754.385.067
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	518.768.935	737.154.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.467.419	74.309.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.175.624.562	2.654.324.680
Chi phí bằng tiền khác	9.329.721.142	7.440.066.169
	31.754.548.940	28.660.239.924

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 (VND)
2021	2026	14.523.301.794	-	14.523.301.794
2022	2027	11.895.229.565	-	11.895.229.565
2023	2028	8.086.129.149	-	8.086.129.149
2024	2029	8.433.614.530	-	8.433.614.530
2025	2030	5.348.870.400	-	5.348.870.400
		48.287.145.438	-	48.287.145.438

29. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.348.870.400)	(8.433.614.530)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(267)	(422)

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê tài sản trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	9.142.188.854	8.481.566.654
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	22.847.171.384	18.092.682.584
Trên 5 năm	81.218.232.253	75.711.742.012
	113.207.592.491	102.285.991.250

Các khoản cam kết thuê hoạt động của Công ty chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê 150.000 m² tại Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với thời hạn thuê 50 năm tính từ năm 2005.
- Hợp đồng thuê đất tại xã Long Châu, xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với thời hạn thuê 44 năm tính từ ngày 29 tháng 3 năm 2016.
- Hợp đồng thuê tại 28 Đồng Nhân, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội một phần diện tích đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 và một phần diện tích đất có thời hạn thuê đất là hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất tại số 94 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội với một phần diện tích đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 và một phần diện tích đất có thời hạn thuê đất là hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất tại 238 Lĩnh Nam, phường Hoàng Mai, Hà Nội với diện tích từ 1 đến 9, A, 10 đến 21, 34, 22, 36, từ 23 đến 27, D, từ 28 đến 33 tại Bản vẽ chỉ giới đường đỏ do Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội lập ngày 18 tháng 6 năm 2013 về thuê đất thuê đơn giá ổn định 5 năm có thời hạn thuê đất là hàng năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các bên cho thuê đất và Công ty vẫn chưa xác định phương thức xử lý tài sản hình thành trên đất thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (từ 44 đến 50 năm), vì vậy Công ty chưa xác định được có phát sinh chi phí phá dỡ, khôi phục mặt bằng khi thời hạn thuê kết thúc hay không. Theo đó, Công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến việc thuê đất này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	209.249.145	206.128.101
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	87.218.115	16.229.836
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	46.228.617	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	23.800.000	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	3.738.785	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	48.000.000
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	-	32.285.430
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	-	8.695.451
	370.234.662	371.338.817
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	12.115.212.600	13.131.541.200
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	24.100.000	33.600.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	5.699.980
	12.139.312.600	13.170.841.180

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	79.602.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	6.013.786	-
	85.615.786	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	1.796.248.224	-
	1.796.248.224	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác cho Ban Giám đốc		
Ông Trần Hậu Cường - Giám đốc	485.538.452	451.544.966
Ông Tống Nguyên Long - Phó Giám đốc	449.608.758	419.402.925
	935.147.210	870.947.891
Thù lao cho Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Trung Kiên - Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Ông Phan Minh Sơn - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Hậu Cường - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà - Thư ký	18.000.000	18.000.000
	162.000.000	162.000.000
Lương và thù lao cho Ban Kiểm soát		
Bà Phạm Thị Lan Anh - Trưởng Ban kiểm soát	260.781.920	252.874.477
Ông Trần Đức Giang - Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
	284.781.920	276.874.477



Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2026